

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

HỒ SƠ CÔNG KHAI THEO THEO
TT 09/2024/TT-BGDĐT
THÁNG 06/2025

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai tháng 06/2025, kết thúc công khai tháng 06/2025 theo
thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT Năm học 2024-2025**

- **Thời gian:** 8h30 ngày 10/06/2025
- **Địa điểm :** Văn phòng trường TH Trung Vương
- **Thành phần:** - Chủ tọa: Đ/c Đào Thị Bích Thủy – HT nhà trường
- Thư ký: Đ/c Nguyễn Thủy Dương – Thư ký HĐ
- Thành viên Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai.
- **Nội dung:**

Căn cứ vào Quyết định số 475/QĐ-THTV ngày 05/11/2024 V/v kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai của nhà trường theo TT09/2024/TT-BGDĐT, Thông tư 61/2017/TT-BTC, Thông tư 90/2018/TT-BTC;

Căn cứ kế hoạch số 474/KH-THTV ngày 05/11/2024 V/v thực hiện quy chế công khai trong nhà trường năm học 2024-2025;

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường;

Hôm nay ngày 10 tháng 06 năm 2025, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai trường Tiểu học Trung Vương thống nhất Niêm Yết, kết thúc công khai tháng 05/2025 như sau:

I .Kết thúc công khai tháng 06/2025.

- 1.Bảng lương tháng 05/2025;
- 2.Chi trả phụ cấp GV dạy khuyết tật tháng 4/2025;
- 3.Chi trả phụ cấp cho GV dạy thể dục tháng 4/2025;

II. Niêm yết công khai tháng 06/2025.

- 1.Bảng lương tháng 06/2025;
- 2.Chi trả phụ cấp GV dạy khuyết tật tháng 5/2025;
- 3.Chi trả phụ cấp cho GV dạy thể dục tháng 5/2025;
- 4.Chi thanh toán hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025 cho học sinh.
5. Công khai quyết toán thu chi bán trú từ tháng 01/2025 đến 31/05/2025.

* Thời gian niêm yết công khai: từ nay đến khi có sự thay đổi.

* Địa điểm niêm yết: Bảng thông báo , trang web của trường Tiểu học Trung Vương.

III.Trong thời gian niêm yết, kết thúc công khai tháng 06/2025 nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 06/2025 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của Trường tiểu học Trung Vương đề nghị gửi

kiến nghị về trường tiểu học Trung Vương (qua đ/c Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường Tiểu Học Trung Vương thực hiện việc bảo đảm an toàn nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 06/2025 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của trường tiểu học Trung Vương từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết, kết thúc công khai được kết thúc vào hồi 8h30' ngày 10/06/2025 Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 3 (ba) bản để lưu hồ sơ nhà trường!

BAN TTND

HIỆU TRƯỞNG

CT. CÔNG ĐOÀN

THƯ KÝ



Trương Thị Mỹ Hạnh



Đào Thị Bích Thuỷ



Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Thuỳ Dương

Bộ phận:

Mã đơn vị SDNS: 1067391

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 05 năm 2025

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương, truy thu khác					Tổng số tiền lương còn được nhận	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH		
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ										PC vượt khung
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22
1	ĐÀO THỊ BÍCH THỦY	HT	5,70	13.338.000	0,4			31%	1,8910	2,1350	-	10,1260	23.694.840			1.495.915	280.484	186.989	1.963.389	21.731.451
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	10.155.600	0,3			20%	0,9280	1,6240	-	7,1920	16.829.280			1.042.330	195.437	130.291	1.368.058	15.461.222
3	NGUYỄN THỊ HỒNG	HP	4,34	10.155.600	0,3			19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	16.720.704			1.033.644	193.808	129.205	1.356.657	15.364.047
4	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	8.564.400	0,20	0,1		0%	-	-		3,9600	9.266.400		-	722.592	135.486	90.324	948.402	8.317.998
5	VŨ THỊ THOAN	GV	4,32	10.108.800				20%	0,8640	1,5120	-	6,6960	15.668.640		-	970.445	181.958	121.306	1.273.709	14.394.931
6	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,99	9.336.600				20%	0,7980	1,3965		6,1845	14.471.730			896.314	168.059	112.039	1.176.412	13.295.318
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	4,27	9.991.800				22%	0,9394	1,4945		6,7039	15.687.126			975.200	182.850	121.900	1.279.950	14.407.176
8	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	10.155.600	-			18%	0,7812	1,5190		6,6402	15.538.068			958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789
9	NGUYỄN THỊ HÀNG	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998		-	881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193
10	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998			881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193
11	PHẠM THỊ THUỶ	GV	4,34	10.155.600				18%	0,7812	1,5190		6,6402	15.538.068			958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789
12	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,99	9.336.600				17%	0,6783	1,3965		6,0648	14.191.632			873.906	163.857	109.238	1.147.001	13.044.631
13	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,65	10.881.000				22%	1,0230	1,6275		7,3005	17.083.170			1.061.986	199.122	132.748	1.393.856	15.689.314
14	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600			1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	15.981.469
15	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	10.881.000				27%	1,2555	1,6275		7,5330	17.627.220			1.105.510	207.283	138.189	1.450.981	16.176.239
16	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600			1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	15.981.469
17	TRẦN THỊ THUỶ DUNG	GV	5,02	11.746.800				25%	1,2550	1,7570		8,0320	18.794.880			1.174.680	220.253	146.835	1.541.768	17.253.113
18	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,65	10.881.000	0,15			26%	1,2480	1,6800		7,7280	18.083.520			1.132.186	212.285	141.523	1.485.994	16.597.526
19	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146
20	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,34	10.155.600	0,2			15%	0,6810	1,5890		6,8100	15.935.400			977.371	183.257	122.171	1.282.800	14.652.600
21	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	8.564.400	-			16%	0,5856	1,2810		5,5266	12.932.244			794.776	149.021	99.347	1.043.144	11.889.100
22	NGUYỄN THUỶ DƯƠNG	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146
23	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	5,02	11.746.800				24%	1,2048	1,7570		7,9818	18.677.412			1.165.283	218.490	145.660	1.529.433	17.147.979
24	TÔ THỊ HẢI	GV	5,02	11.746.800				24%	1,2048	1,7570		7,9818	18.677.412	-	-	1.165.283	218.490	145.660	1.529.433	17.147.979
25	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,26	7.628.400			0,2		-	-		3,4600	8.096.400			610.272	114.426	76.284	800.982	7.295.418
26	PHÍ THỊ THUỶ TRANG	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146

27	NGUYỄN T THUY NHUNG	GV-TT	3,66	8.564.400	0,2		11%	0,4246	1,3510	5,6356	13.187.304	802.077	150.389	100.260	1.052.726	12.134.578
28	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	10.155.600			14%	0,6076	1,5190	6,4666	15.131.844	926.191	173.661	115.774	1.215.625	13.916.219
29	NGUYỄN MINH THỦY	GV-TP	3,00	7.020.000	0,15		12%	0,3780	1,1025	4,6305	10.835.370	660.442	123.833	82.555	866.830	9.968.540
30	LÊ THỊ THỜI	GV	3,00	7.020.000			12%	0,3600	1,0500	4,4100	10.319.400	628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848
31	TRỊNH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,66	8.564.400	0,2		16%	0,5856	1,2810	5,7266	13.400.244	794.776	149.021	99.347	1.043.144	12.357.100
32	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	3,00	7.020.000			12%	0,3600	1,0500	4,4100	10.319.400	628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848
33	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	GV	3,00	7.020.000	-		13%	0,3900	1,0500	4,4400	10.389.600	634.608	118.989	79.326	832.923	9.556.677
34	VŨ THỊ NGÀ	GV	3,00	7.020.000			11%	0,3300	1,0500	4,3800	10.249.200	623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019
35	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	3,00	7.020.000			11%	0,3300	1,0500	4,3800	10.249.200	623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019
36	PHẠM THỊ DUYỀN	GV-TT	2,67	6.247.800	0,20		9%	0,2583	1,0045	4,1328	9.670.752	585.618	109.803	73.202	768.623	8.902.129
37	NGUYỄN T THU HIỀN	GV	2,67	6.247.800			8%	0,2136	0,9345	3,8181	8.934.354	539.810	101.214	67.476	708.501	8.225.853
38	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	2,26	5.288.400			6%	0,1356	0,7910	3,1866	7.456.644	448.456	84.086	56.057	588.599	6.868.045
39	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,67	6.247.800	0,15		5%	0,1410	0,9870	3,9480	9.238.320	554.299	103.931	69.287	727.518	8.510.802
40	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,67	6.247.800			0%	-	0,9345	3,6045	8.434.530	499.824	93.717	62.478	656.019	7.778.511
41	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,46	8.096.400	0,15		0%	-	0,7220	4,3320	10.136.880	675.792	126.711	84.474	886.977	9.249.903
	CỘNG		157,880	369.439.200	2,400	0,3	0,2	6,290	26,7035	53,0645	-	240,5480	562.882.320	-	45.941.846	516.940.474

KẾ TOÁN

(Signature)

Trần Thị Nền

TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng		
Lương chính	157,8800	369.439.200	29.555.136	5.541.588	3.694.392	38.791.116	-	330.648.084
PC chức vụ	2,4000	5.616.000	449.280	84.240	56.160	589.680		5.026.320
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-		-
PC thâm niên	26,7035	62.486.190	4.998.895	937.293	624.862	6.561.050		55.925.140
PC trách nhiệm	0,3000	702.000				-		702.000
PC ưu đãi	53,0645	124.170.930				-		124.170.930
PC độc hại	0,2000	468.000				-		468.000
Cộng	240,5480	562.882.320	35.003.311	6.563.121	4.375.414	45.941.846	-	516.940.474

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT THÁNG 04/2025
NĂM HỌC 2024 - 2025
(THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)						Hệ số 0,2	Tổng số tiết dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(1+2+4+6+8) x2.340.000 đ	10	11	12	13=(9/10)x(1 1/12)	14	15	16=13x14x15	
1	Trịnh Thị Chiến	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	16%	0,59	155.186.928	805	35	52	129.755	0,2	28	726.628	
2	Nguyễn Thị Hoa	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	20%	0,80	173.660.760	805	35	52	145.201	0,2	31	900.248	
3	Đặng Thị Thu Hương	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	24%	1,12	207.609.480	805	35	52	173.587	0,2	93	3.228.709	
4	Phạm Thị Thuý	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	78	2.416.150	
5	Nguyễn Thị Thuý Nhung		1	3,66	0,20	0%	-	35%	1,35	11%	0,42	158.247.648	805	35	52	132.314	0,2	75	1.984.711	
6	Trần Thị Thuý Dung	GV	1	5,02		0%	-	35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	97	3.658.401	
7	Nguyễn Thị Phương	GV	1	4,27	-	0%	-	35%	1,49	21%	0,90	187.046.496	805	35	52	156.393	0,2	40	1.251.147	
8	Nguyễn Thành Thái	GV	1	2,26		0%	-	35%	0,79	5%	0,11	88.845.120	805	35	52	74.285	0,2	69	1.025.136	
9	Nguyễn Thị Hằng		1	3,99		0%	-	35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	50	1.433.277	
10	Vũ Thị Thoan	GV	1	4,32		0%	-	35%	1,51	20%	0,86	188.023.680	805	35	52	157.210	0,2	65	2.043.736	
11	Nguyễn Thị Thu Hà HP		1	4,34	0,30	0%	-	35%	1,62	20%	0,93	201.951.360	805	35	52	168.856	0,2	19	641.651	
12	Lê Thị Huyền Trang	GV	1	3,00		0%	-	35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	94	1.946.536	
13	Ngô Thị Hạnh	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	22%	1,02	204.998.040	805	35	52	171.403	0,2	28	959.857	
14	Tô Thị Hải		1	5,02		0%	-	35%	1,76	23%	1,15	222.719.328	805	35	52	186.220	0,2	92	3.426.451	
15	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	8%	0,21	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	91	1.631.491	
16	Nguyễn Thị Dung	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	66	1.867.195	
17	Nguyễn Thị Hương Lan	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	25%	1,16	208.915.200	805	35	52	174.678	0,2	89	3.109.273	
18	Vũ Thị Liên	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	91	2.314.622	
19	Lê Thị Thời		1	3,00	0,15	0%	-	35%	1,10	11%	0,35	129.139.920	805	35	52	107.977	0,2	88	1.900.387	
20	Nguyễn Thu Hằng	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	0%	-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	44	744.721	
21	Nguyễn Thuý Dương		1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	80	2.034.833	
22	Trương Mỹ Hạnh	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	16%	0,59	155.186.928	805	35	52	129.755	0,2	81	2.102.030	

BẢNG TỔNG HỢP PHỤ CẤP GIÁO VIÊN THỂ DỤC THÁNG 04/2025
NĂM HỌC 2024-2025

STT	Họ và Tên	Số tiết	Số tiền/tiết	Tổng tiền	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hằng	98	23.400	2.293.200	
2	Vũ Thị Thoan	96	23.400	2.246.400	
	Cộng	194		4.539.600	

Bằng chữ: Bốn triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm đồng chẵn.

KÊ TOÁN


Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG


Đào Thị Bích Thủy

Đơn vị: Trường TH Trưng Vương
Bộ phận:
Mã đơn vị SDNS: 1067391

Mẫu số C02a-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 06 năm 2025

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương, truy thu khác					Tổng số tiền lương còn được nhận	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH		
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ										PC vượt khung
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22
1	ĐÀO THỊ BÍCH THÙY	HT	5,70	13.338.000	0,4			31%	1,8910	2,1350	-	10,1260	23.694.840			1.495.915	280.484	186.989	1.963.389	21.731.451
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	10.155.600	0,3			21%	0,9744	1,6240	-	7,2384	16.937.856			1.051.016	197.065	131.377	1.379.458	15.558.398
3	NGUYỄN THỊ HỒNG	HP	4,34	10.155.600	0,3			19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	16.720.704			1.033.644	193.808	129.205	1.356.657	15.364.047
4	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	8.564.400	0,20	0,1		0%	-	-		3,9600	9.266.400		-	722.592	135.486	90.324	948.402	8.317.998
5	VŨ THỊ THOAN	GV	4,32	10.108.800				21%	0,9072	1,5120	-	6,7392	15.769.728		-	978.532	183.475	122.316	1.284.323	14.485.405
6	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,99	9.336.600				20%	0,7980	1,3965		6,1845	14.471.730			896.314	168.059	112.039	1.176.412	13.295.318
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	4,27	9.991.800				22%	0,9394	1,4945		6,7039	15.687.126			975.200	182.850	121.900	1.279.950	14.407.176
8	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	10.155.600	-			18%	0,7812	1,5190		6,6402	15.538.068			958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789
9	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998		-	881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193
10	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998			881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193
11	PHẠM THỊ THUỶ	GV	4,34	10.155.600				18%	0,7812	1,5190		6,6402	15.538.068			958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789
12	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,99	9.336.600				17%	0,6783	1,3965		6,0648	14.191.632			873.906	163.857	109.238	1.147.001	13.044.631
13	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,65	10.881.000				22%	1,0230	1,6275		7,3005	17.083.170			1.061.986	199.122	132.748	1.393.856	15.689.314
14	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600			1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	15.981.469
15	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	10.881.000				27%	1,2555	1,6275		7,5330	17.627.220			1.105.510	207.283	138.189	1.450.981	16.176.239
16	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600			1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	15.981.469
17	TRẦN THỊ THUỶ DUNG	GV	5,02	11.746.800				25%	1,2550	1,7570		8,0320	18.794.880			1.174.680	220.253	146.835	1.541.768	17.253.113
18	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,65	10.881.000	0,15			26%	1,2480	1,6800		7,7280	18.083.520			1.132.186	212.285	141.523	1.485.994	16.597.526
19	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146
20	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,34	10.155.600	0,2			15%	0,6810	1,5890		6,8100	15.935.400			977.371	183.257	122.171	1.282.800	14.652.600
21	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	8.564.400	-			16%	0,5856	1,2810		5,5266	12.932.244			794.776	149.021	99.347	1.043.144	11.889.100
22	NGUYỄN THUỶ DƯƠNG	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146
23	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	5,02	11.746.800				24%	1,2048	1,7570		7,9818	18.677.412			1.165.283	218.490	145.660	1.529.433	17.147.979
24	TÔ THỊ HẢI	GV	5,02	11.746.800				24%	1,2048	1,7570		7,9818	18.677.412	-	-	1.165.283	218.490	145.660	1.529.433	17.147.979
25	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,26	7.628.400			0,2		-	-		3,4600	8.096.400			610.272	114.426	76.284	800.982	7.295.418
26	PHÍ THỊ THUỶ TRANG	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146

27	NGUYỄN T THUY NHUNG	GV-TT	3,66	8.564.400	0,2			11%	0,4246	1,3510		5,6356	13.187.304			802.077	150.389	100.260	1.052.726	12.134.578
28	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	10.155.600				15%	0,6510	1,5190		6,5100	15.233.400			934.315	175.184	116.789	1.226.289	14.007.111
29	NGUYỄN MINH THỦY	GV-TP	3,00	7.020.000	0,15			12%	0,3780	1,1025		4,6305	10.835.370			660.442	123.833	82.555	866.830	9.968.540
30	LÊ THỊ THỜI	GV	3,00	7.020.000				12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400			628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848
31	TRINH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,66	8.564.400		0,2		16%	0,5856	1,2810		5,7266	13.400.244			794.776	149.021	99.347	1.043.144	12.357.100
32	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	3,00	7.020.000				13%	0,3900	1,0500		4,4400	10.389.600			634.608	118.989	79.326	832.923	9.556.677
33	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	GV	3,00	7.020.000	-			13%	0,3900	1,0500		4,4400	10.389.600			634.608	118.989	79.326	832.923	9.556.677
34	VŨ THỊ NGÀ	GV	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200			623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019
35	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200			623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019
36	PHẠM THỊ DUYỀN	GV-TT	2,67	6.247.800	0,20			9%	0,2583	1,0045		4,1328	9.670.752		-	585.618	109.803	73.202	768.623	8.902.129
37	NGUYỄN T THU HIỀN	GV	2,67	6.247.800				8%	0,2136	0,9345		3,8181	8.934.354			539.810	101.214	67.476	708.501	8.225.853
38	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	2,26	5.288.400				6%	0,1356	0,7910		3,1866	7.456.644			448.456	84.086	56.057	588.599	6.868.045
39	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,67	6.247.800	0,15			6%	0,1692	0,9870		3,9762	9.304.308			559.578	104.921	69.947	734.446	8.569.862
40	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,67	6.247.800				0%	-	0,9345		3,6045	8.434.530		-	499.824	93.717	62.478	656.019	7.778.511
41	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,46	8.096.400	0,15			0%	-	0,7220		4,3320	10.136.880			675.792	126.711	84.474	886.977	9.249.903
	CỘNG		157,880	369.439.200	2,400	0,3	0,2	6,340	26,8947	53,0645	-	240,7392	563.329.728	-	-	35.039.104	6.569.832	4.379.888	45.988.824	517.340.904

KẾ TOÁN



Trần Thị Nền



Đào Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng		
Lương chính	157,8800	369.439.200	29.555.136	5.541.588	3.694.392	38.791.116	-	330.648.084
PC chức vụ	2,4000	5.616.000	449.280	84.240	56.160	589.680		5.026.320
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-		-
PC thâm niên	26,8947	62.933.598	5.034.688	944.004	629.336	6.608.028		56.325.570
PC trách nhiệm	0,3000	702.000				-		702.000
PC ưu đãi	53,0645	124.170.930				-		124.170.930
PC độc hại	0,2000	468.000				-		468.000
Cộng	240,7392	563.329.728	35.039.104	6.569.832	4.379.888	45.988.824	-	517.340.904

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT THÁNG 05/2025

NĂM HỌC 2024 - 2025

(THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số tiết dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
				Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(1+2+4+6+8) \times 2.340.000 \text{ đ}$	10	11	12	$13=(9/10) \times (1/12)$	14	15	$16=13 \times 14 \times 15$
1	Trịnh Thị Chiến	GV	3,66		0%	-	35%	1,28	16%	0,59	155.186.928	805	35	52	129.755	0,2	19	493.069
2	Nguyễn Thị Hoa	GV	3,99		0%	-	35%	1,40	20%	0,80	173.660.760	805	35	52	145.201	0,2	13	377.523
3	Đặng Thị Thu Hương	GV	4,65		0%	-	35%	1,63	24%	1,12	207.609.480	805	35	52	173.587	0,2	64	2.221.907
4	Phạm Thị Thuý	GV	4,34		0%	-	35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	54	1.672.719
5	Nguyễn Thị Thuý Nhung		3,66	0,20	0%	-	35%	1,35	11%	0,42	158.247.648	805	35	52	132.314	0,2	55	1.455.455
6	Trần Thị Thuý Dung	GV	5,02		0%	-	35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	65	2.451.506
7	Nguyễn Thị Phương	GV	4,27	-	0%	-	35%	1,49	21%	0,90	187.046.496	805	35	52	156.393	0,2	29	907.082
8	Nguyễn Thành Thái	GV	2,26		0%	-	35%	0,79	5%	0,11	88.845.120	805	35	52	74.285	0,2	45	668.567
9	Nguyễn Thị Hằng		3,99		0%	-	35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	31	888.632
10	Vũ Thị Thoan	GV	4,32		0%	-	35%	1,51	20%	0,86	188.023.680	805	35	52	157.210	0,2	45	1.414.894
11	Nguyễn Thị Thu Hà HP		4,34	0,30	0%	-	35%	1,62	20%	0,93	201.951.360	805	35	52	168.856	0,2	12	405.254
12	Lê Thị Huyền Trang	GV	3,00		0%	-	35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	65	1.346.009
13	Ngô Thị Hạnh	GV	4,65		0%	-	35%	1,63	22%	1,02	204.998.040	805	35	52	171.403	0,2	20	685.612
14	Tô Thị Hải		5,02		0%	-	35%	1,76	23%	1,15	222.719.328	805	35	52	186.220	0,2	65	2.420.862
15	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	2,67		0%	-	35%	0,93	8%	0,21	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	64	1.147.422
16	Nguyễn Thị Dung	GV	3,99		0%	-	35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	50	1.414.542
17	Nguyễn Thị Hương Lan	GV	4,65		0%	-	35%	1,63	25%	1,16	208.915.200	805	35	52	174.678	0,2	66	2.305.753
18	Vũ Thị Liên	GV	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	65	1.653.302
19	Lê Thị Thời		3,00	0,15	0%	-	35%	1,10	11%	0,35	129.139.920	805	35	52	107.977	0,2	67	1.446.885
20	Nguyễn Thu Hằng	GV	2,67		0%	-	35%	0,93	0%	-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	28	473.913
21	Nguyễn Thuý Dương		3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	61	1.551.560
22	Trương Mỹ Hạnh	GV	3,66		0%	-	35%	1,28	16%	0,59	155.186.928	805	35	52	129.755	0,2	58	1.505.157

23	Ngô Thu Thảo	GV-TT	4,34	0,20	0%	-	35%	1,59	15%	0,68	191.224.800	805	35	52	159.887	0,2	59	1.886.666
24	Nguyễn Thu Thủy	GV	4,34		0%	-	35%	1,52	14%	0,61	181.582.128	805	35	52	151.825	0,2	43	1.305.691
25	Nguyễn Thị Hồng	GV	4,34	0,30	0%	-	35%	1,62	18%	0,84	199.345.536	805	35	52	166.677	0,2	10	333.354
26	Phí Thị Thuỳ Trang	GV	3,66	-	0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	64	1.627.866
	Tổng																	34.061.202

Bằng chữ

Ba mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, hai trăm lẻ hai đồng chẵn.

Ngày 04 tháng 05 năm 2025

Kế toán


Trần Thị Nền

Hiệu trưởng

Đào Thị Bích Thủy

BẢNG TỔNG HỢP PHỤ CẤP GIÁO VIÊN THỂ DỤC THÁNG 05/2025
NĂM HỌC 2024-2025

STT	Họ và Tên	Số tiết	Số tiền/tiết	Tổng tiền	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hằng	69	23.400	1.614.600	
2	Vũ Thị Thoan	69	23.400	1.614.600	
	Cộng	138		3.229.200	

Bằng chữ: Ba triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm đồng chẵn.

KẾ TOÁN


Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG


Đào Thị Bích Thủy

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

DANH SÁCH

Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021;
Nghị quyết 21/2020/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 1,2,3,4,5/2025)
(Kèm theo tờ trình số: 94/TTr-THTV Ngày 10/ 03/2025 của trường Tiểu học Trung Vương)

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng hưởng chính sách		Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ký nhận (ghi rõ họ tên)
				Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/07/2021				
1	Nguyễn Quỳnh Trâm	2017	1A3	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
2	Ngô Phúc Lâm	2017	2A1	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
3	Đỗ Minh Khôi	2017	2A3	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
4	Nguyễn Đức Huy	2017	2A4	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
5	Bùi Hoàng Anh Tuấn	2017	2A3	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
6	Tạ Trung Hiếu	2016	3A2	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
7	Đỗ Văn Hiếu	2016	3A4	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
8	Vũ Minh Tiến	2015	4A1	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
9	Phí Khánh Ngân	2015	4A2	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
10	Nguyễn Đức Anh Tuấn	2015	4A3	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
11	Bùi Duy Phong	2015	4A4	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
12	Tổng Tất Tín	2014	5A4	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
Tổng cộng : 12 Học sinh								9.000.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Nền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đào Thị Bích Thủy

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI QUỸ BÁN TRÚ
TỪ THÁNG 01/01/2025 ĐẾN 31/05/2025
Năm học 2024-2025

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Ghi chú
	Dư đầu kỳ	2.581.800	
A	Quyết toán thu	341.656.250	
I	Tổng số thu	341.656.250	
	Thu tiền phụ phí tháng 1	76.250.000	
	Thu tiền phụ phí tháng 2	57.187.500	
	Thu tiền phụ phí tháng 3	75.750.000	
	Thu tiền phụ phí tháng 4	75.750.000	
	Thu tiền phụ phí tháng 5	56.718.750	
B	Quyết toán chi	341.010.800	
1	- Chi lương Quản lý chỉ đạo, trông trưa	287.210.625	
2	- Thanh Toán tiền nước	1.482.750	
3	- Tiền dụng cụ tiêu hao(giấy vệ sinh, DC vệ sinh...)	17.156.000	
4	Chi thanh toán mua hóa đơn	600.600	
5	Chi đóng 10% thuế	31.979.025	
6	Chi tiền điện	2.581.800	
7			
8			
C	Số còn chưa chi chuyển kỳ sau	3.227.250	

Kế toán

Trần Thị Nền

Ngày 31 tháng 05 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị

Đào Thị Bích Thủy